

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ
TMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ÔNG BÙI VĂN HỮU

Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 30/01/2024 Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2023 và giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2023.

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/01/2024: <https://tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Q4.2023
- Giải trình kết quả SXKD Q4.2023

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



BÙI VĂN HỮU

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2023. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2023:

Dvt: đồng

STT	Loại báo cáo	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	BCTC riêng	Lợi nhuận sau thuế	(4.100.102.101)	(18.253.448.214)	14.153.346.113	-77.5%
2	BCTC hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	(287.584.094)	(16.893.068.873)	16.605.484.779	-98.3%

2. Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế BCTC riêng quý IV.2023

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2023 là âm 4,1 triệu đồng tăng 14,1 triệu đồng tương ứng giảm 77.5% so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chủ yếu do:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3,2 tỷ tương ứng giảm 23,5% do công ty đã quản lý hiệu quả chi phí.

- Doanh thu tài chính tăng 38,3 tỷ đồng tương ứng với 155.4 % do lãi từ hoạt động thoái vốn tại công ty con.

- Chi phí tài chính tăng 9,7 tỷ đồng tương ứng 32,9% do dư nợ tăng hơn cùng kỳ năm 2022.



2. Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2023 của toàn Công ty

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất Quý IV năm 2023 đạt 661 tỷ, giảm 110 tỷ tương ứng với 14,3% so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận sau thuế tăng 16.6 tỷ đồng tương ứng giảm 98.3 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do tăng các khoản thu nhập khác và doanh thu tài chính.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến kết quả kinh doanh Quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



BUI VĂN HỮU



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2 – 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	4– 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-32

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất tự lập của Công ty cho kỳ hoạt động năm 2023 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Công	Phó Chủ tịch;
Ông Bùi Quốc Hưng	Ủy viên;
Ông Vũ Đình Phóng	Ủy viên;
Ông Mai Tiến	Ủy viên;
Ông Bùi Tiến Đạt	Ủy viên;
Ông Bùi Quang Huy	Ủy viên.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc;
Ông Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng Tài chính kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị *[Chữ ký]*



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.637.612.403.944	2.998.004.330.975
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	28.031.123.314	30.089.221.341
Tiền	111		12.425.274.100	21.633.017.432
Các khoản tương đương tiền	112		15.605.849.214	8.456.203.909
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	3.989.210.761	106.644.897.488
Chứng khoán kinh doanh	121	2a	1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	2a	(497.830)	(499.330)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	3.988.635.061	106.644.323.288
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.861.534.291	303.317.788.445
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	73.943.929.424	68.530.992.027
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.228.851.809	50.211.426.944
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	93.076.672.037	177.238.136.389
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(2.336.992.599)	(2.336.992.599)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.949.073.620	9.674.225.684
Hàng tồn kho	140		1.392.004.631.722	2.440.931.618.568
Hàng tồn kho	141	6	1.407.510.084.631	2.499.222.867.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.505.452.909)	(58.291.248.879)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.725.903.856	117.020.805.133
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.133.691.830	7.507.668.763
Thuê GTGT được khấu trừ	152		1.486.991.790	109.472.136.370
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		105.220.236	41.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533.056.997.593	508.416.881.617
Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		110.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	220	7	302.191.211.998	308.673.567.167
Tài sản cố định hữu hình	221		249.449.909.631	255.553.716.028
- Nguyên giá	222		488.999.587.884	476.612.397.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.549.678.253)	(221.058.681.352)
Tài sản cố định vô hình	227	8	52.741.302.367	53.119.851.139
- Nguyên giá	228		53.473.945.000	53.473.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(732.642.633)	(354.093.861)
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.081.855.913	1.728.744.198
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	18.081.855.913	1.728.744.198
Tài sản dài hạn khác	260		212.673.929.682	197.999.570.252
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	81.008.568.840	63.905.314.382
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	56.478.300
Lợi thế thương mại	269		131.665.360.842	134.037.777.570
TỔNG TÀI SẢN	270		2.170.669.401.537	3.506.421.212.592

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.734.148.286.923	3.070.880.599.171
Nợ ngắn hạn	310		1.547.327.640.907	2.947.605.954.364
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	165.424.028.543	1.790.373.658.489
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	56.329.048.847	83.118.796.837
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		32.839.051.227	25.501.044.545
Phải trả người lao động	314		5.295.187.893	15.915.955.678
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.470.186.999	23.493.588.721
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19.437.863.317	32.223.101.912
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	1.262.181.805.583	976.606.139.684
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		350.468.498	373.668.498
Nợ dài hạn	330		186.820.646.016	123.274.644.807
Phải trả người bán dài hạn	331	3	62.277.382.757	67.300.694.276
Phải trả dài hạn khác	337	15	111.868.529.848	30.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	9.481.607.827	23.965.311.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		3.193.125.584	1.608.638.704
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.521.114.614	435.540.613.421
Vốn chủ sở hữu	410		436.521.114.614	435.540.613.421
Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.806.553.031	16.806.553.031
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.273.947.873	50.834.927.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.785.549.521	2.542.249.823
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.488.398.353	48.292.677.950
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.400.849.470	2.859.368.377
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.170.669.401.537	3.506.421.212.592


Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

TP.Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022 đến
			đến 31/12/2023	31/12/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	2.652.366.476.601	3.043.357.313.549
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	17.907.929.770	16.143.210.851
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.634.458.546.831	3.027.214.102.698
Giá vốn hàng bán	11	3	2.464.605.217.409	2.759.488.156.308
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.853.329.423	267.725.946.390
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	74.230.548.896	49.301.295.948
Chi phí tài chính	22	5	156.613.744.169	113.619.504.644
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>154.039.402.576</i>	<i>19.360.569.331</i>
Chi phí bán hàng	25	8	65.122.739.853	79.320.626.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	53.209.539.363	55.615.901.695
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(30.862.145.066)	68.471.209.995
Thu nhập khác	31	6	63.552.789.390	1.257.798.971
Chi phí khác	32	7	1.245.163.101	482.730.827
Lợi nhuận khác	40		62.307.626.289	775.068.144
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.445.481.223	69.246.278.139
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.772.575.078	19.365.700.745
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.643.025.712	1.468.327.976
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.029.880.433	48.412.249.418
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.488.398.353	48.292.677.950
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(458.517.920)	119.571.468
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		40	1.310

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

TP. Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

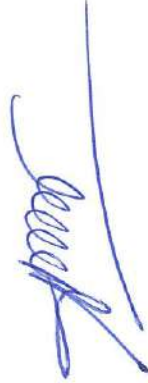
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV.2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	661.315.152.744	771.896.171.624	2.652.366.476.601	3.043.357.313.549
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	475.580.814	9.685.994.695	17.907.929.770	16.143.210.851
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		660.839.571.930	762.210.176.929	2.634.458.546.831	3.027.214.102.698
4	Giá vốn hàng bán	11	V.03	679.444.303.475	746.761.736.285	2.464.605.217.409	2.759.488.156.308
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18.604.731.544)	15.448.440.644	169.853.329.423	267.725.946.390
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.04	69.611.837.109	24.557.815.039	74.230.548.896	49.301.295.948
7	Chi phí tài chính	22	V.05	36.923.260.357	22.689.747.686	156.613.744.169	113.619.504.644
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.906.203.993	22.689.747.686	154.039.402.576	19.360.569.331
9	Chi phí bán hàng	25	V.08	20.330.747.786	11.177.199.432	65.122.739.853	79.320.626.004
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.08	14.394.486.861	21.759.612.046	53.209.539.363	55.615.901.695
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.641.389.439)	(15.620.303.481)	(30.862.145.066)	68.471.209.995
12	Thu nhập khác	31	V.06	47.827.791.115	169.853.898	63.552.789.390	1.257.798.971
13	Chi phí khác	32	V.07	626.579.283	47.330.332	1.245.163.101	482.730.827
14	Lợi nhuận khác	40		47.201.211.832	122.523.566	62.307.626.289	775.068.144
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.559.822.393	(15.497.779.915)	31.445.481.223	69.246.278.139
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26.334.615.235	1.395.288.958	28.772.575.078	19.365.700.745
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		512.791.252	-	1.643.025.712	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(287.584.094)	(16.893.068.873)	1.029.880.433	49.880.577.394
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(213.297.806)	(16.958.611.136)	1.488.398.353	48.292.677.950
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(74.286.288)	65.542.263	(458.317.920)	119.571.468
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(6)	(458)		1.353

TP TCKT

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc



Nguyễn Nghĩa Trung

Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022
			31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		31.445.481.223	69.246.278.139
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.109.417.642	24.984.107.440
Các khoản dự phòng	03		(42.500.206.162)	42.715.233.758
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(527.372.720)	(22.571.069.854)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.412.569.844)	(6.330.044.546)
Chi phí lãi vay	06		155.218.964.777	80.250.377.743
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		161.333.714.916	188.294.882.680
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		203.332.113.510	(15.928.612.449)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.091.712.782.816	(466.819.714.225)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.481.921.025.192)	278.322.705.353
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.063.462.693)	7.178.285.731
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(153.378.613.137)	(79.568.267.884)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.303.017.087)	(9.303.017.087)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(436.918.960)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(219.724.425.827)	(97.873.737.881)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.208.640.024)	(5.114.978.985)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.592.592	92.592.592
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.644.311.773)	(83.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	255.166.243.274
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(168.778.566.746)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.652.331.193	3.213.279.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.108.028.012)	878.569.626

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		2.989.974.729.026	2.544.620.976.645
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.719.168.354.435)	(2.371.920.227.940)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		270.806.374.591	98.986.438.705
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.026.079.248)	1.991.270.450
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.089.221.341	28.099.529.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.018.779)	(1.578.322)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		28.031.123.314	30.089.221.341

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc

TP.Tài chính kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con được hợp nhất gồm:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Cơ khí XD và Tư vấn thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

06. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

07. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do Công ty mẹ nắm giữ.

Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”. Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ thống. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	759.434.430	1.082.252.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.665.839.670	20.550.764.644
Các khoản tương đương tiền	15.605.849.214	8.456.203.909
Cộng	28.031.123.314	30.089.221.341

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	679.000	408.000	(271.000)	679.000	439.200	(239.800)
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	394.530	167.700	(226.830)	394.530	135.000	(259.530)
Cộng	1.073.530	575.700	(497.830)	1.073.530	574.200	(499.330)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288
+ Tiền gửi có kỳ hạn	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288
Cộng	3.988.635.061	3.988.635.061	106.644.323.288	106.644.323.288

(*): Là khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3% năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

03. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73.943.929.424	(1.510.533.124)	68.530.992.027	(1.510.533.124)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	7.208.943.078	-	31.392.008.271	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín -Chi Nhánh Hà Nội	-	-	18.381.250.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại H&H Hà Nội	4.742.719.346	-	3.545.919.050	-
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Tài Anh	-	-	4.500.000.000	-
- Ban Quản lý dự án số 3	2.905.379.780	-	2.905.379.780	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	48.727.930.608	-	3.205.195.474	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.358.956.612	(1.510.533.124)	4.601.239.452	(1.510.533.124)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	73.943.929.424	(1.510.533.124)	68.530.992.027	(1.510.533.124)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Cominco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	93.076.672.037	(826.459.475)	177.238.136.389	(826.459.475)
- Tạm ứng Công nhân viên	15.782.748.220	-	45.428.714.673	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.500.000	-	122.104.821.965	-
- Các khoản phải thu khác	77.215.423.817	(826.459.475)	9.704.599.751	(826.459.475)
Dài hạn	110.000.000	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	93.186.672.037	(826.459.475)	177.253.136.389	(826.459.475)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Nợ xấu

	30/09/2023	01/01/2022
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
- DN/TN Thịnh Hưng	602.975.940	602.975.940
- Các đối tượng khác	1.234.016.659	1.234.016.659
Cộng	2.336.992.599	2.336.992.599
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

06. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	42.350.456	-	28.000.010	-
Nguyên liệu, vật liệu	139.477.476.855	-	148.639.201.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.312.988.216	-	84.052.268.320	-
Thành phẩm	563.387.538.969	(10.595.288.625)	1.380.330.402.402	(36.226.201.259)
Hàng hóa	246.907.860.758	-	392.175.043.959	(5.103.660.768)
Hàng gửi bán	376.253.848.920	(4.910.164.284)	489.456.247.040	(16.961.386.852)
Cộng	1.407.510.084.631	(15.505.452.909)	2.499.222.867.447	(58.291.248.879)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCD HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	270.259.029.401	162.498.672.591	32.509.137.827	6.997.975.833	4.347.581.728	476.612.397.380
- Mua trong năm	35.195.369	11.924.868.265	1.743.117.966	-	-	13.703.181.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	702.491.941	-	-	702.491.941
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(468.337.805)	-	-	(468.337.805)
- Giảm khác	(139.622.025)	(288.876.068)	(1.121.647.139)	-	-	(1.550.145.232)
Tại 31/12/2023	270.154.602.745	174.134.664.788	33.364.762.790	6.997.975.833	4.347.581.728	488.999.587.884
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	(99.679.201.146)	(92.378.588.554)	(21.607.008.647)	(3.159.722.249)	(4.234.160.756)	(221.058.681.352)
- Khấu hao trong năm	(6.542.085.918)	(8.583.164.119)	(2.740.151.941)	(865.466.892)	-	(18.730.868.870)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	6.504.691	-	-	6.504.691
- Giảm khác	30.853.342	92.983.617	109.530.319	-	-	233.367.278
Tại 31/12/2023	(106.190.433.722)	(100.868.769.056)	(24.231.125.578)	(4.025.189.141)	(4.234.160.756)	(239.549.678.253)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	170.579.828.255	70.120.084.037	10.902.129.180	3.838.253.584	113.420.972	255.553.716.028
Tại 30/09/2023	163.964.169.023	73.265.895.732	9.133.637.212	2.972.786.692	113.420.972	249.449.909.631

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ Doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2023	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2023	-	(354.093.861)	(354.093.861)
- Khấu hao trong năm	-	(378.548.772)	(378.548.772)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2023	-	(732.642.633)	(732.642.633)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	50.420.000.000	2.699.851.139	53.119.851.139
Tại 31/12/2023	50.420.000.000	2.321.302.367	52.741.302.367

(*): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38 phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 165.939.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá và giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 50,420,000,000 đồng và 50,420,000,000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**09. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.133.691.830	7.507.668.763
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	351.984.864	667.275.671
- Chi phí thuê xe và sửa chữa	(1.823.473)	5.250.677
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.783.530.439	6.835.142.415
Dài hạn	81.008.568.840	63.905.314.382
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.461.919.388	2.347.214.106
- Chi phí sửa chữa	2.185.729.680	2.910.893.673
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	8.718.603.117	9.670.443.784
- Chi phí thuê văn phòng	33.061.247.459	35.917.584.270
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.022.727.258	1.227.272.718
- Chi phí khác	33.558.341.938	11.831.905.831
Cộng	85.142.260.670	71.412.983.145

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.630.434.545	1.588.871.306
- Xây dựng cơ bản	16.451.421.368	139.872.892
Cộng	18.081.855.913	1.728.744.198

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính	Nội dung	31/12/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Vay ngắn hạn	1.262.181.805.583	1.262.181.805.583	2.933.009.887.583	2.627.102.386.156	956.274.308.156	956.274.308.156
-	Vay Ngân hàng	1.228.519.086.656	1.121.467.720.259	2.754.749.403.845	2.573.789.298.742	940.507.615.156	940.507.615.156
+	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	499.735.660.856	499.735.660.856	886.491.491.679	809.072.368.864	422.316.538.041	422.316.538.041
+	Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội	442.509.666.092	442.509.666.092	1.174.082.355.968	1.094.377.646.564	362.804.956.688	362.804.956.688
+	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	155.184.298.893	155.184.298.893	497.740.061.685	486.109.727.312	143.553.964.520	143.553.964.520
+	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	12.190.249.064	12.190.249.064	176.431.045.159	183.466.459.805	19.225.663.710	19.225.663.710
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	-	-	-	11.753.323.725	11.753.323.725	11.753.323.725
+	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.847.845.354	11.847.845.354	20.004.449.354	8.156.604.000	-	-
+	Ngân hàng Quốc tế VIB	64.260.006.749	64.260.006.749	102.175.094.163	37.915.087.414	-	-
+	Ngân hàng ngoại thương Việt Nam	42.791.359.648	42.791.359.648	58.189.359.648	15.398.000.000	-	-
-	Vay đối tượng khác	19.179.014.927	19.179.014.927	17.896.029.927	-	1.282.985.000	1.282.985.000
-	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.483.704.000	14.483.704.000	-	-	14.483.708.000	14.483.708.000
	Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội	14.351.040.000	14.351.040.000	-	-	14.351.040.000	14.351.040.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	132.664.000	132.664.000	-	-	132.668.000	132.668.000
	Vay dài hạn	9.481.607.827	9.481.607.827	1.030.252.138	14.483.704.000	23.965.311.827	23.965.311.827
	Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	9.481.607.827	9.481.607.827	-	14.483.704.000	23.965.311.827	23.965.311.827
-	Vay Ngân hàng	9.481.607.827	9.481.607.827	-	14.351.040.000	23.832.647.827	23.832.647.827
	Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội	9.481.607.827	9.481.607.827	-	132.664.000	132.664.000	132.664.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	1.030.252.138	-	-
	Ông Bùi Văn Hữu	-	-	1.030.252.138	1.030.252.138	-	-
	Cộng	1.271.663.413.410	1.271.663.413.410	2.934.040.139.721	2.662.948.173.822	1.000.571.451.511	1.000.571.451.511

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTĐ ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HĐHM/VPB-TMT ngày 29/7/2022 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc, ô tô điện với hạn mức tín dụng 1.200 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 8,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, bất động sản tại thửa đất số 24 + 27 tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22b tờ bản đồ số 15 tại Hạnh Phúc, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, bất động sản tại thửa đất số 22(1) tờ bản đồ số 15 tại thôn Thổ Khối, phường Cự Khối, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTĐ ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng, lãi suất vay trong năm 4,65% - 7,1%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Hai Ba Trưng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 26578.21.065.27422.TD ngày 01/06/2021 mục đích cho vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô của khách hàng với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hạn mức tín dụng đến ngày 10/06/2023, lãi suất vay trong năm 4,3%. Khoản vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá, bất động sản, động sản.

(vi) Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(vii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

+ Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.

+ Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	165.424.028.543	165.424.028.543	1.790.373.658.489	1.790.373.658.489
- Sinotruck Import & Exprt Co.,Ltd	7.000.269.776	7.000.269.776	1.321.377.829.460	1.321.377.829.460
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd	-	-	55.949.339.626	55.949.339.626
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.258.603.044	5.258.603.044	103.839.720.393	103.839.720.393
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd	-	-	43.630.157.685	43.630.157.685
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	-	-	12.495.000.000	12.495.000.000
- Tata motor company limited	13.536.715.133	13.536.715.133	114.071.297.908	114.071.297.908
- Dongfeng Automobile co., Ltd	22.427.738.106	22.427.738.106	547.123.500	547.123.500
- Hubei Tri-ring special Vehicle co.,Ltd	5.750.491.689	5.750.491.689	5.579.696.668	5.579.696.668
- Các đối tượng khác	111.450.210.795	111.450.210.795	132.883.493.249	132.883.493.249
Phải trả người bán dài hạn	62.277.382.757	62.277.382.757	67.300.694.276	67.300.694.276
Cộng	227.701.411.300	227.701.411.300	1.857.674.352.765	1.857.674.352.765

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.329.048.847	83.118.796.837
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	-	8.209.685.670
- Công ty TNHH ô tô KMT	1.994.521.398	3.711.385.745
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	37.786.788.205	54.649.986.178
Cộng	56.329.048.847	83.118.796.837

14. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.470.186.999	23.493.588.721
- Chi phí lãi vay	2.261.154.353	1.600.364.914
- Chi phí vận chuyển	721.009.917	1.243.460.409
- Chi phí trích trước lương tháng 13	1.800.000.000	4.600.000.000
- Chi phí LC	47.081.995	10.047.535.829
- Chi phí tư vấn bán hàng	-	5.077.300.000
- Trích trước chi phí sản xuất	-	462.650.197
- Chi phí phải trả khác	640.940.734	462.277.372
Cộng	5.470.186.999	23.493.588.721

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	19.437.863.317	32.223.101.912
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39.251.514	67.383.088
- Kinh phí công đoàn	6.483.594.794	5.887.189.912
- Bảo hiểm xã hội	426.902.994	450.778.138
- Bảo hiểm y tế	158.138.276	54.279.900
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.730.864	25.044.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.273.844.875	25.728.026.474
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	-	121.498.864
+ Tata Motor Company Limited	-	1.359.957.333
+ Các đối tượng khác	11.079.920.502	23.052.645.904
Dài hạn	111.868.529.848	30.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37.250.000.000	30.400.000.000
Cộng	131.306.393.165	62.623.101.912

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33	123.057.040.000	33
+ Các đối tượng khác	249.819.760.000	67	249.819.760.000	67
Cộng	372.876.800.000	100	372.876.800.000	100

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	864.010.040.055	817.321.010.896
- Doanh thu bán thành phẩm	1.786.062.684.767	2.223.127.637.868
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.293.751.779	2.908.664.785
Cộng	2.652.366.476.601	3.043.357.313.549

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
+ Hàng bán trả lại	17.684.338.583	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Chiết khấu thương mại	223.591.187	16.143.210.851
Cộng	17.907.929.770	16.143.210.851

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	775.161.014.324	752.589.054.488
Giá vốn bán thành phẩm	1.730.165.622.454	1.955.830.120.292
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.064.376.601	7.255.136.170
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.785.795.970)	43.813.845.358
	-	-
Cộng	2.464.605.217.408	2.759.488.156.308

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.329.849.477	6.249.216.712
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.586.768.945	43.052.079.236
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69.313.930.474	-
Cộng	74.230.548.896	49.301.295.948

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	154.038.918.507	80.250.377.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.574.827.162	33.368.627.570
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.500)	499.330
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	156.613.744.169	113.619.504.644

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	53.209.539.363	55.615.901.695
- Chi phí nhân viên quản lý	24.991.688.052	25.471.542.441
- Chi phí vật liệu quản lý	99.230.600	3.457.617.156
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.197.430.855	332.726.711
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.016.010.177	3.999.559.222
- Chi phí dự phòng	556.096.962	-
- Thuế, phí và lệ phí	2.625.540.698	33.109.581
- Lợi thế thương mại phân bổ	2.372.416.728	6.806.478.145
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.348.434.575	10.681.841.406
- Chi phí bằng tiền khác	3.002.690.716	4.833.027.033
b. Các khoản chi phí bán hàng	65.122.739.853	79.320.626.004
- Chi phí nhân viên	22.901.134.984	30.833.736.855
- Chi phí vật liệu, bao bì	125.021.098	190.497.455
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	128.045.695	83.868.987
- Chi phí khấu hao TSCĐ	520.544.927	80.745.690
- Chi phí bảo hành	3.657.135.668	3.915.364.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.552.462.497	23.467.702.420
- Chi phí bằng tiền khác	14.238.394.984	20.748.709.757
	118.332.279.216	134.936.527.699

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.772.575.078	18.009.865.960
	28.772.575.078	18.009.865.960

Người lập biểu



Đinh Thị Ngọc

TP.Tài chính kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu